

Diễn biến chỉ số giá hàng tiêu dùng từ năm 1976 đến năm 2008

(Tiếp theo và hết)

VÕ HÙNG DŨNG

2.3. Lãi suất

Từ năm 1988 đến 1992 có rất nhiều loại lãi suất khác nhau (cơ chế đa lãi suất): lãi suất tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn 3 tháng, có kỳ hạn 6 tháng, có kỳ hạn 1 năm cho hộ gia đình và cho tổ chức kinh tế. Lãi suất cho vay thì qui định áp dụng cho từng ngành: các ngành sản xuất như nông nghiệp, công nghiệp được vay với lãi suất thấp, các

ngành kinh doanh phải chịu lãi suất cao.

Từ năm 1993, lãi suất cho vay gồm lại thành 2 loại: lãi suất cho vay vốn cố định và cho vay vốn lưu động, đến năm 1994 đổi thành cho vay ngắn hạn và vay dài hạn. Ngoài các loại lãi suất cơ bản nói trên, ở khu vực nông thôn nơi các Quỹ tín dụng hoạt động được áp dụng lãi suất tín dụng ở nông thôn cao hơn các loại lãi suất nói trên.

BẢNG 5.1: Lãi suất ngân hàng từ năm 1988-1995

	1988	1989		1990	1991	1992		1993	1994	1995
Tháng	12	3	12	12	12	3	9	3	8	9
Lãi suất tiền gửi:										
Không kỳ hạn - hộ gia đình		9	5	2,4	2,1	2,1	1,2	1	0,7	0,7
Kỳ hạn 3 tháng - hộ gia đình	6	12	7	4	3,5	3,5	2,3	2	1,4	1,4
Lãi suất cho vay (*):									2,1	2,1
Nông nghiệp	2,5	10,5	3,7	2,4	3,3	3,3	2,5	2,5		
Công nghiệp và giao thông	3	10,5	3,8	2,7	3	3	2,8	2,6		
Thương mại và du lịch	3,6	10,5	3,9	2,9	3,7	3,7	3,2	2,7		
Chênh lệch LS gửi và cho vay (a)	-3	-1,5	-3,3	-1,3	-0,5	-0,5	0,5	0,6	0,7	0,7
Lạm phát (b)	7,2	7,3	2,7	7,7	4,8	3,4	0,2	1	0,9	0,2
Lãi suất thực (c):										
Tiết kiệm 3 tháng hộ gia đình		4,7	4,3	-3,7	-1,3	0,1	2,1	1	0,5	1,2
Cho vay: - Công nghiệp và giao thông	-4,2	3,2	1,1	-5	-1,8	-0,4	2,6	1,6	1,2	1,9
- Vốn cố định				-6,9	-0,4	-2,6	1	0,8	0,8	1,5

Nguồn: Việt Nam chương trình phát triển ngành tài chính, Nxb Thế giới, tháng 3-19 95 và Niên giám thống kê 1995.

(a) Tiết kiệm kỳ hạn 3 tháng của hộ gia đình và cho vay công nghiệp và giao thông; (b) Lạm phát trung bình hàng tháng trong quý; (c) Lãi suất thực dựa trên lãi suất danh nghĩa tại cuối mỗi quý và lạm phát trung bình hàng tháng trong quý. Ví dụ lãi suất tiền gửi 3 tháng của tháng 3 năm 1989 là 12%, lạm phát cuối của quý này là 7,3% như vậy lãi suất thực của tiền gửi 3 tháng hộ gia đình là 4,7%. Lãi suất cho vay với công nghiệp và giao thông là 10,5%, lạm phát là 7,3% nên lãi suất thực của vay trong khối công nghiệp, giao thông là 3,2%..(*) Lãi suất tính theo tháng, năm 1994 và 1995 thay đổi thành cho vay ngắn hạn 2,1%, cho vay dài hạn 1,7% tháng.

Võ Hùng Dũng, TS., VCCI Cần Thơ.

Từ cuối năm 1988, có sự thay đổi chính sách về lãi suất trong một loạt các giải pháp chống lạm phát. Tháng 12-1988, lãi suất có kỳ hạn 3 tháng cho hộ gia đình được nâng lên là 6%, lãi suất cho vay nâng lên ở mức trung bình là 3% (bảng 5.1). Đến tháng 9-1989, lãi suất tiết kiệm không kỳ hạn nâng lên 9%, có kỳ hạn là 12%; lãi suất cho vay được thống nhất là 10,5%. Đến tháng 12-1989, lãi suất tiền gửi được điều chỉnh giảm xuống còn 5% với không kỳ hạn và 9% với kỳ hạn 3 tháng cho hộ gia đình; lãi suất vay giảm còn xấp xỉ 4% tháng. Điều gây ngạc nhiên là cơ chế lãi suất huy động lại cao hơn so lãi suất cho vay mà mức chênh lệch có thể đến gấp đôi.

Lãi suất tiết kiệm thay đổi cùng cơ chế hết sức thoáng là việc cho phép thành lập các quỹ tín dụng cấp xã, phường. Với cơ chế lạ lùng này hàng loạt quỹ tín dụng ra đời để

huy động vốn, nhưng chỉ có thể cho vay lòng vòng để rồi sau một thời gian thì đổ bể, vỡ nợ.

Lãi suất tăng đã thu hút mạnh tiền vào ngân hàng, kiềm chế lạm phát nhưng tạo nên hiện tượng đổ xô gửi tiết kiệm để hưởng lợi. Người vay rất ngần ngại, vì không hoạt động kinh doanh nào có được tỷ suất lợi nhuận bằng với lãi suất tiết kiệm. Đến năm 1992, khi lãi suất tiết kiệm giảm xuống mức thấp hơn nhiều so trước đó, đã gây ra phản ứng mạnh mẽ của những người sống nhờ tiền gửi tiết kiệm trong thời kỳ lãi suất lạt lùng.

Cuối cùng thì đổ vỡ hàng loạt cũng xảy ra. Đầu tiên là các quỹ tín dụng phường, xã, tiếp là hàng loạt công ty từ cấp huyện đến cấp tỉnh, nhà máy xí nghiệp vỡ nợ, phá sản nhưng không có luật phá sản xử lý. Từ 12.000 doanh nghiệp nhà nước giảm còn trên 6.000 là một cuộc tái cấu trúc lớn sau cuộc chiến chống lạm phát những năm 90.

BẢNG 5.2: Lãi suất tiền gửi và cho vay (% theo năm)

	1994	1995	1996	1997		1998		1999
Tháng (*)				9	12	1	12	2
Tiền gửi doanh nghiệp	1,2	8,7	6,2	4,9	4,6	5,4	6,2	6,2
Tiết kiệm 3 tháng	18,2	18,2	8,7	7,4	8,1	9,1	10	10
Vay ngắn hạn	28,3	28,3	16,1	12,7	12,7	15	15,4	14
Vay trung và dài hạn	22,4	22,4	17,5	14	14	15	16	14,7
Cho vay ngoại tệ	9	9,5	9,5	8,5	8,5	8,5	7,5	7,5
Lạm phát	13,9	14,3	3,7	3,6	3,8	3,8	9,4	9,1

Nguồn: World Bank. (*) Các năm 1994, 1995 và 1996 lãi suất cuối kỳ.

Cuối năm 1995, Ngân hàng Nhà nước ban hành Quyết định số 381/QĐ-NH (28-12-1995) theo đó lãi suất trần trở thành công cụ điều hành chính sách tiền tệ, cơ chế đa lãi suất được thu hẹp. Quyết định này cũng đưa ra một quy định gây nhiều tranh cãi lúc đó là tỷ lệ chênh

lệch giữa lãi suất huy động vốn với lãi suất cho vay không quá 0,35% tháng. Năm 1996, Ngân hàng Nhà nước ban hành 4 quyết định điều chỉnh lãi suất, các ngân hàng thương mại phải liên tục điều chỉnh trong khi biên độ của mỗi lần điều chỉnh chỉ từ 0,1-0,2%.

BẢNG 5.3: Tóm tắt lãi suất trong các năm 1999-2001

	1999			2000	2001		
Tháng trong năm	2	6	10	8	3	6	10
Lãi suất cơ bản (a)	1,1	1,15	0,85	0,75	0,725	0,65	0,6
Lãi suất tái cấp vốn	1	1	0,5	0,4	0,4		
Lãi suất cho vay USD (b)	7,5-8,5% năm			SIPORE +	SIPORE +		
Dự trữ bắt buộc (%)	7	6	5	5	3		

Nguồn: Tạp chí Ngân hàng; Thời báo Kinh tế Việt Nam: Việt Nam -Thế giới số các năm 1997-1998, 1998-1999, 1999-2000, 2000-2001 và 2001-2002.

Lãi suất tính theo tháng, trừ lãi suất ngoại tệ tính theo năm. (a) lãi suất do Ngân hàng Nhà nước qui định. Lãi suất trần áp dụng từ năm 1995. Lãi suất áp dụng ở khu vực nông thôn cao hơn so khu vực thành thị. Các hợp tác xã tín dụng có lãi suất cho vay cao gấp rưỡi so với các ngân hàng thương mại. Từ năm 2000 áp dụng lãi suất cơ bản. Lãi suất các ngân hàng thương mại được +0,3% với cho vay ngắn hạn, 0,35% với cho vay dài hạn, năm 2001 thì +0,5% với cho vay dài hạn. (b) Lãi suất đôla Mỹ tính theo năm. Lãi suất cho vay theo lãi suất trên thị trường Singapore +1,5% với cho vay ngắn hạn, +2,5% với cho vay dài hạn.

Năm 1999 với 5 lần điều chỉnh lãi suất trần cho vay, 4 lần điều chỉnh lãi suất tái cấp vốn mà mỗi lần như vậy biên độ cũng chỉ 0,1%. Lãi suất tiết kiệm cũng được điều chỉnh giảm vào cuối năm: với tiền gửi không kỳ hạn chỉ còn 0,15%/tháng, kỳ hạn 3 tháng 0,3%/tháng, kỳ hạn 6 tháng 0,45%/tháng, kỳ hạn 1 năm 0,55%/tháng. Lãi suất tiền gửi giảm nhưng tổng huy động tăng vào khoảng 20% so cuối năm 1998.

Tháng 8-2000, Ngân hàng Nhà nước chuyển sang điều hành theo lãi suất cơ bản, hàng tháng công bố mức lãi suất cơ bản, lãi suất tái cấp vốn và lãi suất tái chiết khấu. Các ngân hàng thương mại quy định các mức lãi suất cho vay theo biên độ xoay quanh lãi suất cơ bản với biên độ +0,3%.

Năm 2001, tình hình kinh tế thế giới diễn biến phức tạp. Cục Dự trữ liên bang Hoa Kỳ (FED) 11 lần cắt giảm lãi suất từ mức 6,5% đầu tháng 1 còn 1,75% năm vào tháng 12, được coi là thấp nhất trong lịch sử 40 năm của Mỹ.

Lãi suất cơ bản đồng Việt Nam trong năm giảm 4 lần từ 0,75% trước tháng 3-2001,

còn 0,6%/tháng vào tháng 10 năm 2001. Lãi suất cho vay được giữ theo biên độ +0,3% với ngắn hạn và 0,5% với dài hạn.

Năm 2004, đã có dấu hiệu lạm phát trở lại, mặc dù vậy lãi suất vẫn được giữ ổn định⁷. Tháng 7-2004, Ngân hàng Nhà nước quyết định vẫn giữ nguyên lãi suất cơ bản là 7,5%. Dự trữ bắt buộc tăng lên là 2% đối với tiền gửi có kỳ hạn (12 đến 24 tháng) và 5% đối với tiền gửi không kỳ hạn và kỳ hạn dưới 12 tháng.

Tăng trưởng kinh tế năm 2004 đạt 7,8%, lạm phát 9,6% chưa vượt qua ngưỡng của 2 chữ số. Điều này đã làm các nhà điều hành chính sách tiền tệ phần nào yên tâm. Sau năm 2005, năm 2006 lạm phát chỉ còn 6,6% càng làm cho mức độ tự tin các nhà hoạch định chính sách tiền tệ tăng lên. Nhưng điều

7. Xem (VietNamNet 30/06/2004 (GMT+7)): Trái với dự đoán của nhiều người, mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam được Ngân hàng Nhà nước công bố chiều qua (29/6) đã không thay đổi. Theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước, mức lãi suất này được áp dụng từ ngày 1-7-2004 là 7,5%/năm (0,625%/tháng). Mức lãi suất này đã không đổi kể từ ngày 1-1-2004.

này có thể đã gây nên những trở ngại trong quyết sách khi diễn biến năm 2007 phức tạp hơn là những gì xảy ra trong năm 2006 so với năm 2005 và 2004.

Tháng 6-2007, lạm phát ở mức 5,2 % (so với tháng 12-2006), thì đầu quý 3, Chính phủ ra chỉ thị kiềm chế tốc độ tăng giá. Mặc dù vậy, thái độ lạc quan và tự tin của các nhà hoạch định vẫn rất vững chắc và dường như chưa sẵn sàng cho bất cứ giải pháp đủ mạnh nào cho kịch bản lạm phát xảy ra. Trong cuộc họp báo giữa tháng 8-2007, người đứng đầu Văn phòng Chính phủ khẳng định chủ trương đẩy mạnh đầu tư để đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn tốc độ tăng giá, Chính phủ có đủ nguồn lực để kiểm soát và không có chuyện tăng 2 chữ số của CPI trong năm 2007. Với những ý kiến cho rằng lạm phát có thể lên đến 10-11%. Phó Thống đốc Ngân hàng Nhà nước khẳng định niềm tin vào các giải pháp và cá cược là lạm phát sẽ không thể có 2 chữ số⁸.

Nhưng kết quả là 2 chữ số! Ngay từ các tháng đầu năm 2008, CPI đã tăng vọt thì vấn đề có ưu tiên kiềm chế lạm phát hay không vẫn còn đang bàn thảo. Đến cuối tháng 3, đầu tháng 4 thì hàng loạt biện pháp được đưa ra vừa mạnh tay vừa đột ngột.

Tháng 3-2008, lãi suất cơ bản được nâng từ 8,25% lên 8,75%, tháng 5 là 12% và cuối tháng 6 là 14%. Dự trữ bắt buộc được nâng lên 11% với tiền gửi không kỳ hạn (và có kỳ hạn dưới 12 tháng) và 5% đối với tiền gửi có kỳ hạn 12 đến 24 tháng. Lãi suất của sổ tiền gửi này là 1,2% năm (sau này *nâng lên 3,6% rồi 5% và 10%*). Phát hành tín phiếu bắt buộc 20.300 tỷ đồng, với các ngân hàng thương mại lãi suất 7,8% năm. Áp dụng mức trần cung tín dụng và phương tiện thanh toán dưới 30% cả năm. Điều chỉnh tỷ giá (13.139 VND lên 16.461 VND/USD, nới rộng biên độ tỷ giá từ +/-1% thành +/- 2% (quyết định vào giữa tháng 6 khi mà đồng tiền Việt Nam đang bị sụt giá mạnh, có lúc lên đến trên 19.000 VND/USD).

BẢNG 5.4 : Diễn biến lãi suất cơ bản năm 2008

	Trước tháng 3	Các tháng			Tháng 11		Tháng 12		
		3	5	7	10	Đầu tháng	Cuối tháng	Đầu tháng	Cuối tháng
Lãi suất cơ bản (*)	8,25	8,75	12	14	13	12	11	10	8,5
Lãi suất tái cấp vốn	6,5	7,5		15	14	13	12	11	9,5
Lãi suất tái chiết khấu	4,5	6		13	12	11	10	9	7,5

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước. (*) Lãi suất: % theo năm. Các ngân hàng thương mại cho vay theo lãi suất cơ bản + biên độ tối đa 150%.

Lãi suất huy động của một số ngân hàng vào cuối tháng 6 đầu tháng 7 cũng lên đến 20% năm trong khi lãi suất cho vay được khống chế ở mức 21%/năm. Với lãi suất này, Hiệp hội doanh nghiệp ở thành phố Hồ Chí Minh đã kiến nghị hạ lãi suất cho vay. Từ tháng 9, bắt đầu của quá trình giảm lãi suất, lúc đầu là thận trọng với biên độ mỗi lần giảm 1%, đến tháng 11 có 2 lần cắt giảm, tháng 12 cũng với 2 lần cắt giảm mà lần vào cuối tháng biên độ lên đến 1,5%.

Cũng như lần lạm phát cuối những năm 1980, khi lãi suất nâng cao, tỷ giá dao động thất thường thì hàng loạt doanh nghiệp gặp khó khăn.

8. Xem Không thể có kịch bản lạm phát 2 con số (VietNamNet 00:41' 14-8-2007 (GMT+7)).

Ngày 13-8, Văn phòng Chính phủ đã tổ chức họp báo về Triển khai Chỉ thị và kết luận của Thủ tướng về một số biện pháp cấp bách kiềm chế tốc độ tăng giá thị trường với sự tham dự đầy đủ của đại diện các bộ ngành chủ lực trong "cuộc chiến" chống tăng giá...

• *Lãi suất Việt Nam và một số nước*

BẢNG 6.1: Lãi suất ngắn hạn của Việt Nam và một số nước

	2000	2003	2004	2005	2006	2007
Việt Nam	7	6,3	6,7	7,8	7,9	8,9
CPI	4	3	7,8	8,3	7,5	12,6
Thái Lan	1,7	1,3	1,2	2,6	4,6	3,8
CPI	0,6	1,8	2,8	4,5	4,7	2,3
Philippin	7,2	7	7	7,3	7,8	7
CPI	3	3,5	6	7,6	6,2	2,8
Malaixia	3,8	3,8	3,8	3,78	3,53	3,31
CPI	1,8	1	1,5	3	3,6	2
Indônêxia	12,9	8,3	7,4	9,2	11,6	8,4
CPI	11,5	6,8	6,1	10,5	15,4	6,9
Hàn Quốc	4,2	4	3,6	3,3	4,2	4,8
CPI	2,8	3,5	3,6	2,7	2,2	2,5
Trung Quốc	2,7	2,7	3,3	3,3	3,3	3,3
CPI	-0,8	1,2	3,9	1,8	1,5	4,8

Nguồn: The World Bank: East Asia Testing Time Ahead, April 2008.

Việt Nam: lãi suất tiền gửi 3 tháng, lãi suất cho vay thường cao hơn khoảng 3%.

Bảng trên cho thấy lãi suất của Việt Nam cao hơn so với hầu hết các nước trong khu vực, tỷ lạm phát cũng cao hơn. Việt Nam có

thể so với Indônêxia nước có tỷ lệ lạm phát cao và bất ổn trong thời gian khủng hoảng kinh tế Châu Á.

BẢNG 6.2: Lãi suất Việt Nam và một số nước

	Năm 2009		Năm 2008		Lạm phát cuối kỳ	
	3-4/2009	1/2009	12/2008	10/2008	2008	2009
Hoa Kỳ		0,25	0,25	1,5	3,1	1,6
EU	1,5-1,25	2	2,5	3,75	2,9	1,7
Nhật Bản		0,1	0,1	0,3	1,9	0,5
Trung Quốc		5,31	5,31	6,66	4,5	5,5
Ấn Độ	5	5,5	6,5	8	9,2	5,1
Indônêxia	7,75-7,5	8,75	9,25	9,5	12	7,5
Malaixia	2	2,5	3,25		7,2	3,3
Philippin	4,75	5	5,5	6	12,2	4,3
Thái Lan	1,5 -1,25	2	2,75	3,75	4	3,5
Việt Nam	7	7	8,5	13	25	11

Nguồn: www.leitzinsen.info; Lạm phát cuối kỳ theo IMF World Economic Outlook 2008.

Lãi suất các ngân hàng thương mại trên là của các Ngân hàng Trung ương mỗi nước. Lãi suất cho vay của các ngân hàng thương mại thường cao hơn. Với Việt Nam tỷ lệ cao hơn có thể lên đến 150%. Cuối tháng 3, đầu tháng 4-2009 nhiều nước đã tiếp tục giảm lãi suất.

• *Lãi suất quá cao*

Nhìn chung lãi suất mà các ngân hàng cho doanh nghiệp vay là rất cao. Đỉnh cao lãi suất

vào cuối năm 1989 lên đến 230% năm! Những năm sau đó giảm xuống còn khoảng 38%/năm (1990-1993) và 28% năm (1994-1995). Trong thời kỳ bị ảnh hưởng khủng hoảng kinh tế Châu Á, lãi suất giảm nhưng trung bình cũng ở mức 14-15% (1998-1999) năm, năm thấp nhất cũng 11%. Đầu năm 2008, khi lãi suất cơ bản lên 14% thì lãi suất ngân hàng thương mại lên đến 21%, vào cuối năm lúc điều chỉnh giảm còn 8,5% thì lãi suất các ngân hàng cũng

ở vào mức 12,5% năm.

Với lãi suất trung bình 12-15% năm, trong lúc nền kinh tế vận hành bình thường thì khó có thể có lợi nhuận trong hoạt kinh doanh ngoại trừ kinh doanh ngân hàng. Điều đó giải thích vì sao có quá nhiều hồ sơ xin thành lập mới ngân hàng, và có quá nhiều ngân hàng từ chức năng ngân hàng nông thôn được chuyển thành ngân hàng thương mại và chuyển luôn trụ sở chính. Các tổng công ty, tập đoàn nhà nước và các "đại gia" tư nhân tranh thủ để xin có ngân hàng trong tập đoàn của mình.

Lãi suất cao chỉ xuất hiện từ cao điểm chống lạm phát trong các năm 1989-1992. Trước đó thì lãi suất ngân hàng vốn rất thấp, gọi là lãi suất bao cấp bởi chỉ dành cho doanh nghiệp nhà nước (và Chính phủ). Lãi suất cao trong nhiều năm sau lạm phát năm 1986 liên quan đến chính sách giữ lãi suất tiết kiệm cao. Nhưng nguyên nhân lớn nhất là chi phí

của ngân hàng rất cao, rủi ro tín dụng lớn và nỗi lo sợ của các nhà hoạch định chính sách về sự sụp đổ của hệ thống ngân hàng.

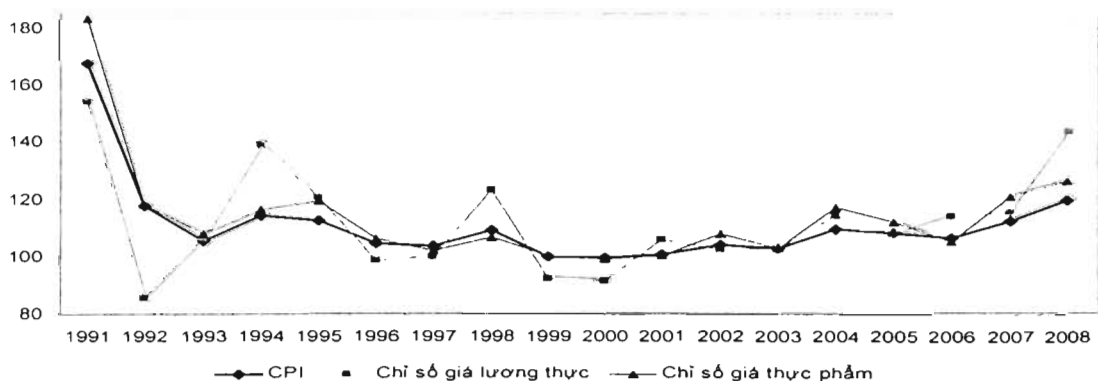
Các nguyên nhân trên có vấn đề lịch sử và kết cấu vốn cho vay của hệ thống ngân hàng quốc doanh: tập trung cho các doanh nghiệp nhà nước và cho vay theo chỉ định. Nhưng tình hình hiện nay đã thay đổi, nhiều ngân hàng mới được thành lập, có cả chi nhánh của ngân hàng nước ngoài. Lãi suất cao là món quà tặng cho các ngân hàng mới, ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh. Nó kích thích mạnh việc xin thành lập ngân hàng mới.

Lãi suất cao là rào cản đối với các doanh nghiệp nhỏ khi tiếp cận vốn nhưng lại kích thích đổ vốn vào các ngành đầu cơ như chứng khoán, bất động sản.

3. Tác động của giá lương thực đến chỉ số giá tiêu dùng

3.1. Lương thực và thực phẩm

HÌNH 7: Chỉ số giá hàng tiêu dùng, chỉ số giá lương thực và chỉ số giá thực phẩm



Nguồn: Niên giám thống kê.

Lạm phát cao trong những năm 80 có phần rất lớn từ giá lương thực. Sản xuất yếu kém là nguyên nhân đầu tiên của tình trạng căng thẳng, nhưng tình trạng cắt khúc lưu thông hàng hóa đã đẩy giá lúa gạo lên cao ở khu vực thành thị và ở miền Bắc trong khi giá lúa lại rất thấp ở ĐBSCL⁹. Trong những năm căng thẳng đó, việc điều hành lúa gạo để miền Bắc không bị cái đói là công việc hệ trọng của Chính phủ.

Hàng năm, vào lúc thu hoạch rộ lúa gạo ở ĐBSCL, Chính phủ cử một phó thủ tướng

thường xuyên lo việc điều hành chuyên chở lúa gạo từ Nam ra Bắc. Mặc dù tập trung như vậy nhưng tình trạng thiếu gạo ở miền Bắc vẫn thường xuyên xảy ra. Ở thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh miền Nam, vào những tháng cao điểm đó hoạt động xuất khẩu thường bị đình đốn do ưu tiên tàu biển

9. Bảng chứng là sản lượng lương thực (quĩ thóc) bình quân đầu người tăng (năm 1977 là 250 kg, năm 1980 là 268 kg, năm 1985 là 304 kg và 1989 là 332 kg) nhưng giá lúa gạo vẫn liên tục tăng.

cho việc chuyển chở lúa gạo. Giá nhân công bốc xếp, giá vận chuyển cũng tăng vọt lên, nhưng giá lúa gạo ở ĐBSCL vẫn thấp và nông dân cũng không mấy tha thiết với việc trồng lúa.

Từ khi chính sách quản lý lương thực thay đổi cho phép xuất khẩu gạo ở miền Nam, lúa gạo được lưu thông bình thường giữa các tỉnh với các tỉnh và từ Nam ra Bắc thì tình trạng căng thẳng giảm dần, sản xuất tăng vọt và cũng không cần phải có một phó thủ tướng và thứ trưởng Bộ Giao thông túc trực điều tàu và cũng không phải nhập khẩu gạo. Năm 1989, lần đầu tiên Việt Nam xuất khẩu 1,4 triệu tấn gạo thu về trên 300 triệu USD. Có lúa gạo dư thừa để xuất khẩu đã giảm bớt áp lực tăng giá, và cũng có thêm ngoại tệ để cân đối nhập khẩu phân bón và một số hàng tiêu dùng thiết yếu áp lực tăng giá giảm bớt. CPI năm 1989 tăng 34,7% thấp hơn rất nhiều so với mức 3 chữ số của 3 năm trước đó.

• Sản lượng lương thực giảm, giá lúa gạo tăng, CPI tăng

Hai năm 1990 và 1991, CPI tăng trở lại ở mức 67% cũng có nguyên nhân từ mất mùa ở miền Bắc (sản lượng lương thực vùng ĐBSH năm 1990 giảm gần 650 nghìn tấn). Bình quân mỗi năm trong 2 năm này sản lượng

thực chỉ tăng 300 nghìn tấn so năm 1989 và tính trên đầu người chỉ đạt 325 kg, thấp hơn con số 332kg của năm 1989.

Các năm 1992, 1993, sản lượng lương thực gia tăng mạnh trở lại (bình quân trên một triệu tấn mỗi năm) giá lúa gạo giảm, CPI chỉ tăng 17,5% và sau đó là 5,2%, thấp hơn nhiều so các năm trước.

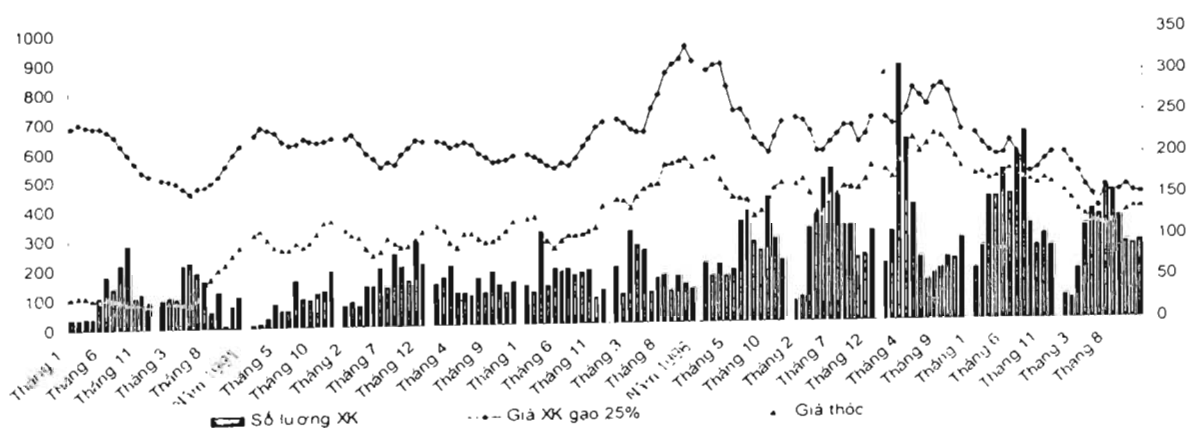
Năm 1994, xảy ra tình hình lũ lụt và mất mùa trong vụ hè thu ở ĐBSCL, nhiều hợp đồng xuất khẩu bị đình hoãn do không có hàng giao, CPI trong các tháng cuối năm 1994 và cho đến đầu năm 1995 đã tăng rất mạnh. CPI 2 năm này đã tăng trở lại với 2 chữ số.

• Sản lượng lương thực tăng, giá lúa gạo giảm, CPI giảm

Các năm 1996 đến 2000, sản lượng lương thực tăng rất mạnh, trung bình 1,7 triệu tấn năm, riêng năm 1996 tăng 1,8 triệu tấn, năm 1999 tăng gần 2,4 triệu tấn. Trong khi đó xuất khẩu tăng trung bình chỉ vào khoảng 270 nghìn tấn/năm. Tác động của xuất khẩu lúa gạo đến giá trong nước phản ánh khá rõ kể từ khi Việt Nam tham gia xuất khẩu và chịu tác động giá cả cũng như tình hình cung cầu thị trường lúa gạo quốc tế.

3.2. Ảnh hưởng của xuất khẩu lúa gạo

HÌNH 8: Xuất khẩu gạo, giá xuất khẩu và giá lúa trong nước hàng tháng từ năm 1989-2000



Nguồn: Hiệp hội xuất khẩu lương thực Việt Nam, tác giả thu thập và xử lý. Xuất khẩu: 1.000 tấn, giá xuất: USD/tấn; giá lúa 10 đồng/kg.

Các phân tích cho thấy, trong thời điểm vụ Đông Xuân giá lúa gạo trong nước thấp, giá xuất khẩu thấp, lượng xuất khẩu lớn

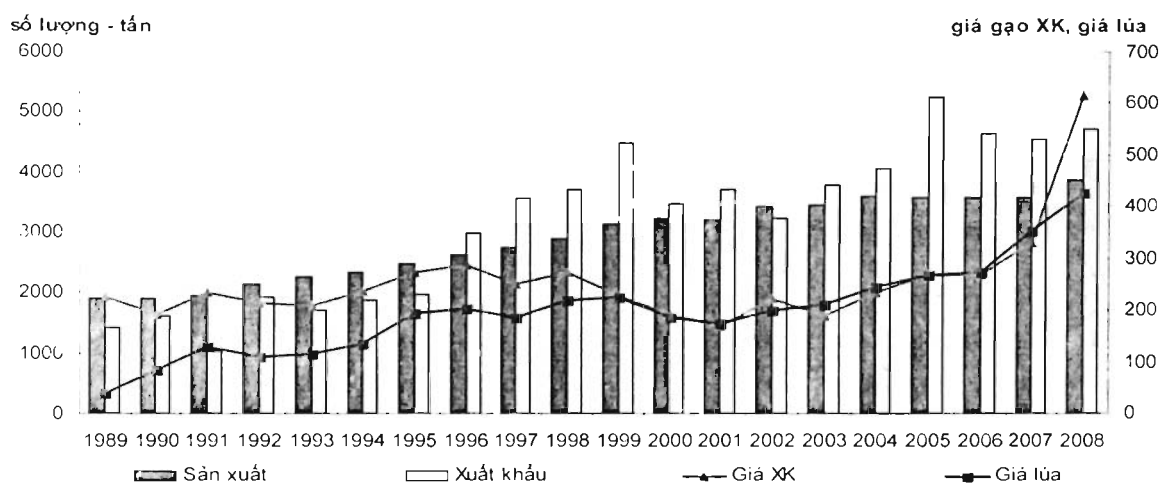
thường tập trung vào lúc này (các tháng mùa khô đến đầu mùa mưa). Khi thời vụ đông xuân qua đi, giá lúa bắt đầu nhích lên,

giá xuất khẩu cũng tăng dần cho đến cuối năm.

Các công ty xuất khẩu do chạy chỉ tiêu số lượng và tín dụng cũng thường tranh thủ ký hợp đồng bán ngay từ đầu vụ, các nhà nhập khẩu cũng hiểu rõ hạn chế về kho chứa và tín dụng của các doanh nghiệp trong nước nếu không có hợp đồng và tín dụng thư (L/C) nên

cũng đặt giá mua thấp vào lúc này. Thiếu hệ thống kho chứa và tín dụng cho nông dân cũng như cho các công ty kinh doanh lúa gạo là điểm yếu kéo dài trong suốt thập kỷ 90. Hai điểm yếu này cho đến nay căn bản vẫn chưa khắc phục được, không chỉ hạn chế năng lực cạnh tranh ngành lúa gạo mà còn thiệt hại cho xuất khẩu và nông dân.

HÌNH 9.1: Sản xuất, xuất khẩu, giá xuất khẩu và giá nội địa năm 1989-2008



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Hiệp hội xuất khẩu lương thực, thống kê giá lúa gạo của một số công ty xuất khẩu gạo và của tác giả.

Đơn vị tính: Sản xuất: 10.000 tấn; xuất khẩu: tấn, giá xuất khẩu USD/tấn, giá lúa trong nước: 10 đồng/kg.

• Giá lúa gạo và thay đổi cơ cấu mùa vụ

Trước khi có việc xuất khẩu thì giá lúa gạo do Nhà nước thu mua rất thấp¹⁰. Từ khi xuất khẩu được gạo (năm 1989) giá lúa gạo tăng mạnh kích thích trồng trọt, gia tăng sản lượng lúa gạo. Những năm đầu thập kỷ 90, tình hình sản xuất chưa ổn định, trong đó có một số năm bị mất mùa, chỉ sau năm 1995 mới đi vào ổn định và gia tăng đều đặn. Cũng từ đó giá lúa không tăng, thậm chí giảm như vào các năm 2000-2003.

Do thuận lợi về thời tiết, đông xuân trở thành vụ sản xuất chính ở ĐBSCL, chiếm đến gần 1/2 sản lượng lúa cả năm. Hè thu là vụ lúa nhiều rủi ro, chi phí cao và chỉ chiếm tỷ lệ thấp ở ĐBSCL, nhưng do tác động của giá cả nên đã tăng dần về diện tích và sản lượng, đến năm 1995 đã chiếm hơn 40% diện tích và sản lượng và tiếp tục gia tăng diện

tích cho đến hiện nay. Với vụ thu đông (vụ 3) là một nguồn bổ sung quan trọng cơ cấu thu hoạch trong năm, với nhiều khuyến nghị được đưa ra yêu cầu nông dân không nên gieo trồng, diện tích và sản lượng đều giảm trong những năm gần đây.

Sự phân bố lại cơ cấu mùa vụ trong cả nước cũng đã làm cho kết cấu lương thực trong năm thay đổi. Lúa gạo gần như có quanh năm. Nếu trước kia chỉ tập trung mức độ dư thừa cao điểm trong thời vụ đông xuân, thiếu hụt xảy ra nếu có chỉ ở cuối vụ hè thu thì từ sau năm 1995 hầu như không còn.

10. Năm 1988 giá 1 kg lúa trung bình là 185 đồng, năm 1989 là 370 đồng, năm 1990 là 650 đồng, năm 1991 là 1290 đồng, năm 1992 là 1.094 đồng. Trong các năm 1985-1990 lúa và vật tư thường được theo tỷ lệ thông thường 1 kg ure = 3 kg lúa.

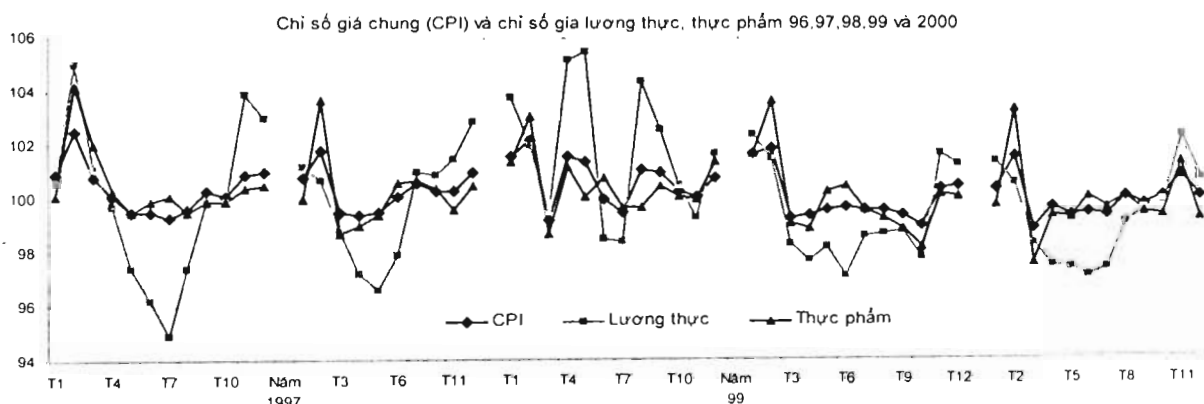
Sự thay đổi cơ cấu mùa vụ làm thay đổi qui luật giá cả lương thực. Lạm phát ít xảy ra do tác động giá lúa như các năm trước năm 1995, và cũng khó xảy ra tại các thời điểm “giáp hạt” như những năm chưa ổn định. Giá lúa gạo thấp đã kéo chỉ số giá thấp xuống trong nhiều năm từ năm 1996 đến năm 2003. Tuy nhiên giá lúa thấp kéo dài lại gây nên những tác động khác. Diện tích trồng lúa năm 2003 giảm so với năm 2002, và từ đó đến năm 2007 diện tích của năm sau đều giảm đi so năm năm trước. Sản lượng lúa sau khi đạt đỉnh cao vào năm 2004 (36,15 triệu tấn) thì các năm tiếp theo giảm. Chính trong bối cảnh đó, nhu cầu thế giới tăng, giá

gạo trên thị trường thế giới tăng từ giữa năm 2007, đã kéo giá lúa gạo trong nước tăng vọt lên theo đã tác động đáng kể đến CPI trong năm 2007 và 6 tháng đầu năm 2008. Vào các tháng cuối năm 2008, giá gạo trên thị trường thế giới hạ nhiệt, giá trong nước cũng giảm theo, thì CPI cũng hạ nhiệt theo.

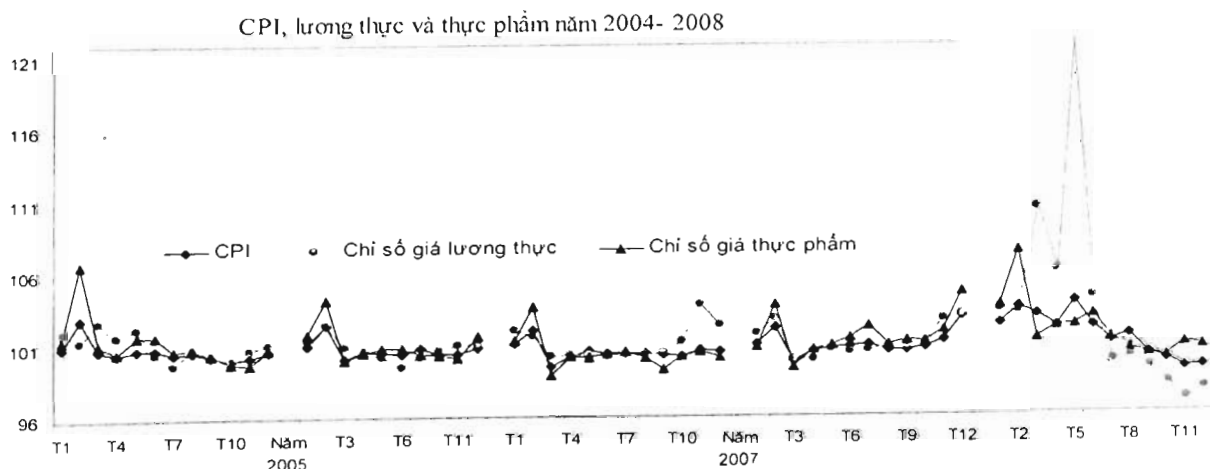
3.3. Giá lương thực và thực phẩm

Các lần chỉ số giá tăng cao cũng như giảm nhanh đều gắn sự thay đổi của chỉ số giá lương thực, thực phẩm. Thời điểm trước năm 2000, dao động của chỉ số giá lương thực mạnh, sau năm 2001 chỉ số thực phẩm biến động mạnh hơn.

HÌNH 9.2: CPI và giá lương thực, thực phẩm hàng tháng các năm 1996, 1997, 1998, 1999 và 2000



HÌNH 9.3: CPI và giá lương thực, thực phẩm hàng tháng các năm từ 2004 đến 2008



Nguồn: Niên giám thống kê.

Chỉ số giá lương thực tăng nhanh, giảm cũng rất nhanh, chỉ số giá thực phẩm khi tăng cũng khá nhanh đến khi giảm lại giảm rất ít.

Các lần CPI tăng cao thì giá lương thực cũng tăng rất cao, khi giảm thì giá lương thực giảm mạnh. Với thực phẩm cũng tăng rất nhanh khi CPI tăng, nhưng khi CPI giảm thì giá thực phẩm giảm rất ít. Năm 2008, Tổng cục Thống kê tính toán thêm chỉ số ăn uống ngoài gia đình, thì cũng có hiện tượng chỉ số này giảm rất ít trong các tháng cuối năm, ngay cả khi CPI hàng tháng âm. Trên thực tế thì rất nhiều dịch vụ, trong đó có ăn uống khi đã tăng giá thì hầu như không giảm giá trở lại.

Các năm 2003-2007 thường xảy ra dịch bệnh gia súc. Chỉ số giá thực phẩm tăng khá cao, có những pha tăng vọt, nhưng khi giảm rất ít, phản ánh cơ cấu sản xuất không vững chắc của nông nghiệp. Cũng trong các năm nói trên, giá lương thực khá ổn định trong thời kỳ đầu, nhưng lại biến động dữ dội trong năm 2008, trong tình trạng không thiếu hụt, cho thấy hệ thống phân phối yếu kém.

3.4. Giá cánh kéo

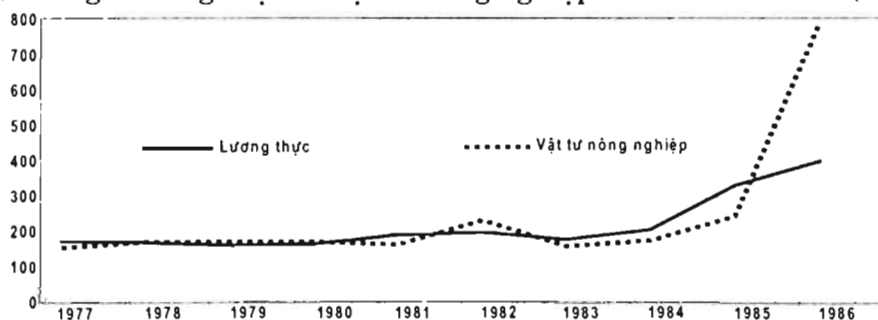
Lý thuyết về giá cánh kéo cho rằng giá nông

sản có xu hướng giảm xuống, trong khi giá hàng công nghiệp (trao đổi với nông nghiệp) tăng lên dẫn đến bất lợi cho nông nghiệp. Mở rộng quan hệ này là những người nông dân, là khu vực nông thôn so với khu vực đô thị luôn luôn bị thiệt thòi.

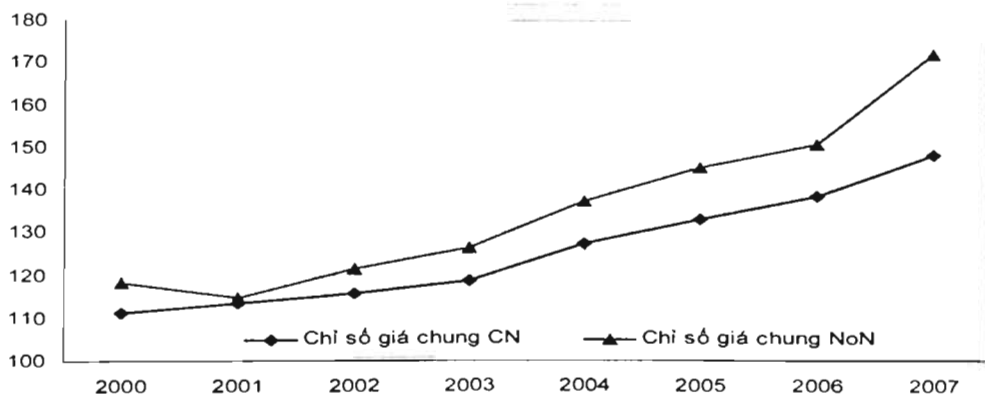
Ghi nhận từ số liệu thống kê về chỉ số giá từ năm 1976 đến năm 1986 cho thấy, trong khi chỉ số giá lương thực năm 1986 tăng so với năm 1976 là 115 lần thì chỉ số giá vật tư nông nghiệp tăng lên đến 175 lần.

Năm 2000, Tổng cục Thống kê đưa vào tính toán chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp và sản xuất hàng nông nghiệp, thì giá hàng nông nghiệp tăng nhanh hơn so hàng công nghiệp. Điều này một phần là do giá hàng nông nghiệp như lúa gạo vốn đã rất thấp trong các năm 1998-2001 nên đã tăng trở lại. Với hàng công nghiệp mặc dù cũng thấp trong các năm giảm phát, nhưng đã trong chuỗi giá tăng nhiều năm, nên các năm sau tăng chậm hơn so với hàng nông nghiệp.

HÌNH 10.1: Chỉ số giá lương thực và vật tư nông nghiệp từ năm 1976-1986 (năm 1976=100)



HÌNH 10.2: Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp và của nông nghiệp



Nguồn: Niên giám thống kê.

Thực tế cho thấy không thể có chuyện hàng công nghiệp cứ tăng mãi, hàng nông sản lại giảm mãi. Tăng mãi thì không có người mua, giảm mãi thì không có người trồng. Chắc chắn là có các pha điều chỉnh, và thường thì các pha điều chỉnh đó lại ở các cuộc lạm phát.

Bảng 7 cho thấy, từ năm 1991 đến năm

1996, giá của các mặt hàng nông nghiệp tăng nhanh hơn so các mặt hàng công nghiệp. Nhưng sự thay đổi giá giữa năm 2003 so với năm 1991, thì tỷ lệ tăng của một số hàng nông nghiệp chậm hơn so hàng công nghiệp. Nếu so sánh sự thay đổi năm 2003 so với năm 1996, thì hầu hết hàng nông nghiệp chậm hơn so hàng công nghiệp.

BẢNG 7: Giá bán lẻ một số mặt hàng hóa thiết yếu từ 1991-2003

	Giá các năm							So sánh		
	1991	1992	1995	1996	1999	2000	2003	1996/1991	2003/1991	2003/1996
Thóc tẻ (đ/kg)	1.291	1.094	1.957	2.031	2.250	1.853	2.110	1,57	1,63	1,04
Thịt lợn (đ/kg)	10.519	15.265	22.972	22.734	24.139	22.937	27.642	2,16	2,63	1,22
Gà thịt (đ/kg)	9.369	13.985	21.409	22.822	24.782	24.286	24.415	2,44	2,61	1,07
Cá chép (đ/kg)	5.974	10.667	15.450	17.247	17.655	17.161	20.891	2,89	3,50	1,21
Muối (đ/kg)	649	672	1.128	1.101	1.249	1.225	1.527	1,70	2,35	1,39
Mì chính (đ/kg)	18.926	19.510	22.851	24.147	28.600	26.000	25.496	1,28	1,35	1,06
Vải bông (đ/m)	3.469	5.156	6.233	7.207	9.477	9.102	9.517	2,08	2,74	1,32
Giấy viết (đ/tập)	686	1.046	1.429	1.546	1.680	1.831	1.959	2,25	2,86	1,27
Xăng (đ/l)	2.628	2.416	3.382	3.661	4.330	4.690	5.176	1,39	1,97	1,41
Điện (đ/kwh)	265	468	520	519	596	597	691	1,96	2,61	1,33

Nguồn: Niên giám thống kê.

Lạm phát là những lần điều chỉnh làm tăng mạnh giá hàng lương thực, thực phẩm, dường như đó là sự điều chỉnh những méo mó trong cơ cấu giá hàng công nghiệp và nông nghiệp.

Chừng nào mà sự trao đổi giữa khu vực công nghiệp với khu vực nông nghiệp còn hợp lý, các mối tương quan, các tỷ lệ hình thành các bên chấp nhận được thì chưa xảy ra lạm phát. Ngược lại, nếu khu vực nông nghiệp bị thiệt thòi và kéo dài, thì nguy cơ bùng nổ lạm phát xuất hiện. Mỗi lần xuất hiện lạm phát đều có sự điều chỉnh lại giá cả lương thực và thực phẩm so giá hàng công nghiệp.

Lạm phát năm 1986 hay lạm phát năm 2008, đều là hội tụ của nhiều yếu tố, nhưng lần nào cũng có mặt yếu tố lương thực. Điều này dẫn đến mối quan hệ khác liên quan đến chính sách giá lương thực. Khi thu nhập

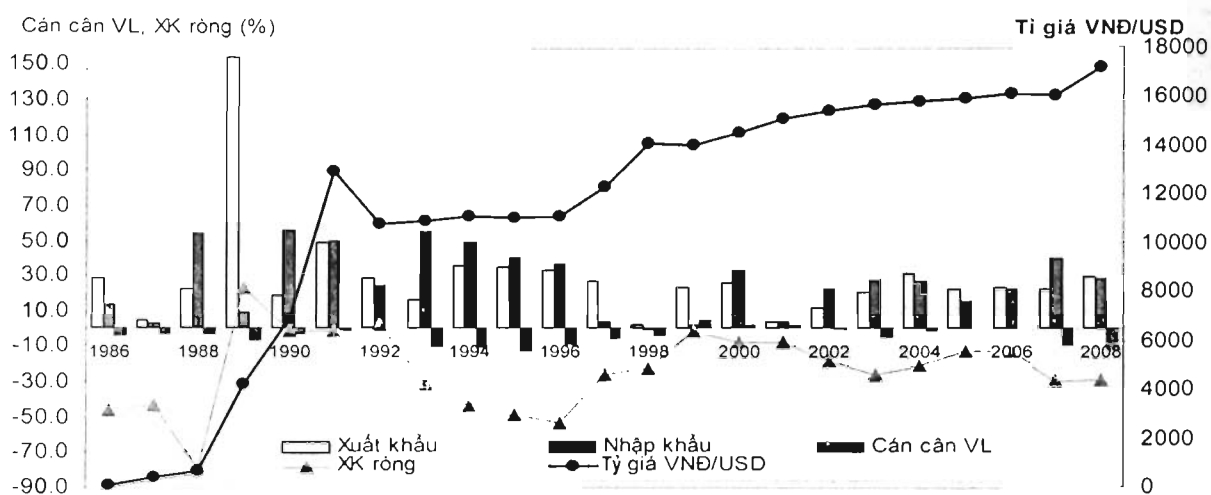
của nông dân không được cải thiện, do giá lương thực thấp, thì sức mua của họ giảm. Nếu sản xuất công nghiệp tiếp tục gia tăng sẽ dẫn đến cung vượt cầu. Ở vào tình trạng này, nếu có thêm tác động nào khác từ chính sách tiền tệ, tác động từ bên ngoài vào, đều có thể dẫn đến giảm phát.

Giá lương thực thấp, thu nhập nông dân thấp sẽ có nhiều người hơn rời bỏ đồng ruộng, ngành trồng cây lương thực ít được quan tâm, sản lượng giảm. Giá lương thực thấp sẽ khuyến khích các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lương thực hơn cho chế biến, hoặc làm thức ăn gia súc, chăn nuôi phát triển và nhu cầu (tương lai) với lương thực tăng. Trong trường hợp này nếu có yếu tố tác động từ bên ngoài, nhu cầu thế giới gia tăng, giá trên thị trường thế giới gia tăng, giá lương thực trong nước sẽ tăng và sẽ tác động đến chỉ số CPI (trường hợp năm 1999, 2004).

Nếu có thêm tác động từ tiền tệ, thâm hụt ngân sách, cú sốc từ bên ngoài - giá nhiên liệu gia tăng, thì lạm phát trong nước sẽ bùng lên. Đó là trường hợp năm 2008 và kể cả vào năm 1986.

Điều rút ra được từ 2 cuộc lạm phát là bất kỳ những áp đặt nào từ chính sách nhằm kiểm chế giá lương thực và sự thiếu quan tâm của Nhà nước vào đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn, đều ngấm chứa những bất ổn do lạm phát và giảm phát và đi ngược lại mục tiêu an ninh lương thực quốc gia.

HÌNH 11: Tỷ giá với xuất khẩu, nhập khẩu và cán cân thanh toán từ năm 1988-2008



Nguồn: Niên giám thống kê, IMF. Cán cân vãng lai (%) so GDP; XK (%) so (XK-NK)/XK, tỷ giá VND/USD cuối kỳ.

Năm 1992, tỷ giá USD giảm so với năm 1991 và được neo giữ quanh mốc 11.000 VND/USD đến 1996, thì xuất khẩu tăng chậm hơn so nhập khẩu, nhập siêu tăng vọt, cán cân vãng lai cũng thâm hụt lớn. Trong các năm ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế Châu Á (1997-1999), tỷ giá được điều chỉnh, xuất khẩu tăng chậm lại, nhưng nhập khẩu thậm chí không tăng, nhập siêu giảm, cán cân vãng lai có năm thặng dư. Những năm tỷ giá tương đối ổn định như 2003, 2004, 2007, cũng là những năm nhập siêu lớn, cán cân vãng lai thâm hụt.

Hình 11 còn cho thấy, thâm hụt cân thanh toán và nhập siêu rất lớn trong các năm 1993 đến 1996. Tăng trưởng cao trong

4. Một số tóm tắt và nhận xét

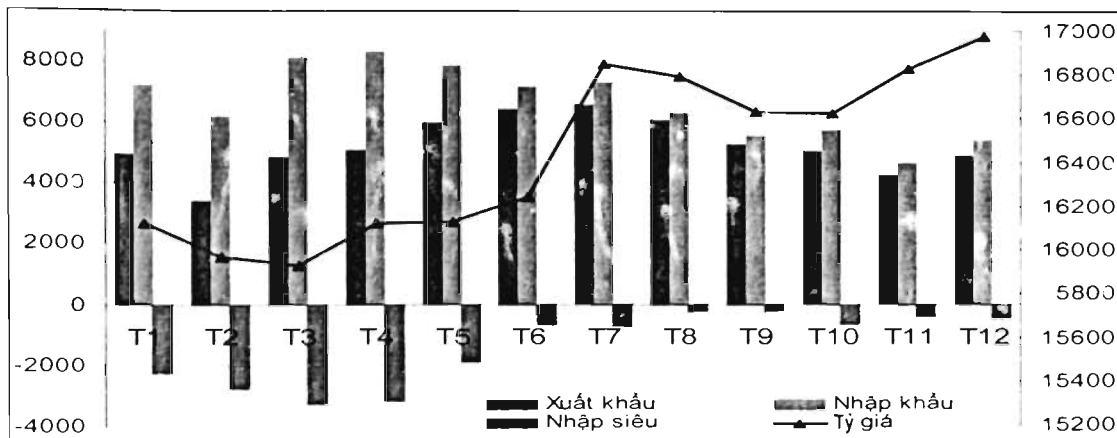
• Tỷ giá ảnh hưởng lớn đến hoạt động xuất nhập khẩu và cán cân thương mại

Tỷ giá thấp (đồng nội tệ cao giá) trong các năm 1986-1988 cũng là những năm xuất khẩu (với khu vực thanh toán bằng USD) yếu, thâm hụt thương mại rất lớn. Sự thay đổi tỷ giá vào năm 1988 và tiếp tục trong các năm sau đó thì xuất khẩu cũng tăng rất mạnh và thâm hụt thương mại giảm đáng kể. Sự thay đổi rất ấn tượng là vào năm 1989, khi lần đầu tiên có thặng dư thương mại.

những năm này được dựa vào luồng vốn từ bên ngoài gây ra khoảng thâm hụt lớn. Tình trạng như vậy là không thể kéo dài. Suy thoái trong các năm 1998-20001 đã làm giảm thâm hụt nhập siêu và thặng dư với cán cân vãng lai. Chính sách tiền tệ không đủ linh hoạt xử lý các vấn đề vĩ mô trong thời kỳ tăng trưởng thì suy thoái kinh tế tác động lập lại cân bằng.

Tình hình tương tự diễn ra trong năm 2008 với biểu đồ tính theo tháng. Các tháng đầu năm nhập khẩu tăng mạnh hơn xuất khẩu, nhập siêu lớn, cũng là những tháng tỷ giá thấp. Sự thay đổi tỷ giá từ tháng 6 cũng là lúc nhập khẩu tăng chậm lại, nhập siêu giảm.

HÌNH 12: Diễn biến xuất khẩu, nhập khẩu, nhập siêu và tỷ giá các tháng năm 2008



Có nhiều yếu tố tác động đến xuất khẩu, nhập khẩu và cán cân thanh toán vãng lai chứ không chỉ duy nhất yếu tố tỷ giá, nhưng các số liệu và hình ảnh trên trong khoảng thời gian dài không hề là sự trùng hợp ngẫu nhiên.

• *Lãi suất: liều thuốc mạnh chống lạm phát, sức công phạt cũng cực lớn*

Lãi suất là công cụ có tác dụng mạnh nhất chống lạm phát đã được áp dụng các năm 1986-1990, và một lần nữa được áp dụng đầu năm 2008 đã góp phần kiềm chế lạm phát trong các tháng cuối năm. Nhưng trong cả 2 lần đều gây nên tổn thương rất lớn đối với nền kinh tế.

Phải mất 2 năm sau năm 1989 (năm lãi suất tăng vọt đến 10% tháng), khi lãi suất trở lại bình thường nền kinh tế mới phục hồi, nhưng tình trạng nợ nần lòng vòng của các công ty còn hoạt động với công ty mất khả năng thanh toán (thực chất là không còn hoạt động) đã trở thành gánh nặng níu kéo nhiều năm. Điều này cũng lặp lại vào giữa cuối năm 2008.

Liều thuốc chống lạm phát đã ngấm, lạm phát đã được kiềm chế thì nền kinh tế cũng thối mòn. Hàng loạt doanh nghiệp không chịu nổi lãi suất vay 21%/năm. Theo đánh giá của Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa, thì đến tháng 9 có đến 20% số doanh nghiệp trong nhóm này đang gặp rất nhiều khó

khăn, đứng trước nguy cơ phá sản và 1/2 trong số ấy đã ngừng hoạt động¹¹.

Chung cuộc thì tăng trưởng kinh tế năm 2008 chỉ đạt 6,2% thấp hơn cả con số kỳ vọng 6,5% của Chính phủ, sau khi đã điều chỉnh từ 8,5-9%. Tăng trưởng kinh tế tính theo quý, thì quý 4 đạt thấp nhất (5,4%). Gói giải pháp kích cầu 1 tỷ USD mà Chính phủ đưa ra dưới hình thức bù lãi suất 1%, về thực chất là băng bó vết thương cho các doanh nghiệp bị tổn thương nghiêm trọng qua các biện pháp chống lạm phát 6 tháng đầu năm.

• *Lãi suất quá cao*

Lãi suất mà các ngân hàng cho doanh nghiệp vay là rất cao. Không chỉ là cao trong lúc chống lạm phát (năm 1989-1992, giữa năm 2008) mà cũng cao khi nền kinh tế hoạt động bình thường, cao so với nhiều nước trong khu vực.

Lãi suất cao cũng khuyến khích ngân hàng đẩy mạnh cho vay, do đó gia tăng tín dụng ồ ạt. Điều đó đã xảy ra vào cuối năm 2007 đầu năm 2008. Lãi suất cao cũng không khuyến khích các ngân hàng nói chung đẩy mạnh các dịch vụ mà chỉ tập trung vào cho vay.

11. VNN21.03/CS10/2008 (GMT+7): 20% doanh nghiệp đứng trước nguy cơ phá sản. Con số đầy quan ngại này được Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) công bố tại Diễn đàn "Doanh nghiệp - Ngân hàng - Chứng khoán" cùng thảo gỡ khó khăn trong thời kỳ lạm phát tổ chức ngày 3-10-2008.

Lãi suất cao chắc chắn là rào cản tín dụng với các doanh nghiệp nhỏ và do đó các hoạt động kinh doanh cũng không đa dạng hóa được, mà chỉ tập trung những ngành lợi nhuận cao mang tính độc quyền, hoặc chiếm hữu tài nguyên như đất đai.

Trong những năm lãi suất cao, hầu hết tín dụng tập trung vào các doanh nghiệp nhà nước (85% trong các năm 1986-1993, 60% trong các năm 1993-1996 – xem bảng 7 và 8). Tín dụng của các doanh nghiệp ngoài doanh nghiệp nhà nước tăng lên trong các năm lãi suất đã giảm và chiếm hơn 1/2 tổng tín dụng từ sau năm 2000. Vấn đề cần xem xét là bao nhiêu phần trăm trong số đó là các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Những than phiền về việc khó khăn trong tiếp cận vốn của các doanh nghiệp nhỏ và vừa vẫn là câu chuyện cho đến bây giờ, ngay cả khi gói kích cầu 1 tỷ USD được tung ra, cho thấy lượng vốn lớn tín dụng cho khu vực tư nhân chảy vào các công ty lớn, các “đại gia” trong làng kinh doanh bất động sản, chứng khoán.

Vấn đề dường như phức tạp hơn khi lãi suất có thể lại là tác nhân thúc đẩy lạm phát cao hơn chứ không chỉ có việc kiểm chế. Khi lạm phát xảy ra, lãi suất được nâng lên để chống lạm phát, nhưng khi lạm phát giảm mà vẫn duy trì chính sách lãi suất tiết kiệm cao, lãi suất tín dụng cao thì đó là rào cản năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam so các nước.

Lãi suất là đầu vào, loại đầu vào thiết yếu của tất cả doanh nghiệp. Với chi phí đầu vào cao thì không thể có giá thành thấp để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế. Với loại chi phí đầu vào (như lãi suất) thường xuyên có áp lực gia tăng, thì các doanh nghiệp khó lòng xoay sở để hạ giá bán. Với rào cản của lãi suất, thì giá của nhiều loại hàng khó lòng giảm sâu ngay cả những tháng có chỉ số giá giảm. Nhưng khi chỉ số giá tăng, ngân hàng nhanh chóng tăng lãi suất. Khi mặt bằng giá mới hình thành, giá cả hàng hóa khó

có thể giảm trở lại. Người tiêu dùng lúc nào cũng đối mặt với mức ngưỡng giá cao và chực chờ tăng. Điều đó lý giải vì sao lạm phát ở Việt Nam thường cao hơn nhiều nước trong khu vực.

Lãi suất tiền gửi cao thực sự chỉ khuyến khích việc gửi tiết kiệm như vào các năm 1988-1990, mà không chuyển được luồng vốn sang các kênh đầu tư khác. Lương tiền mặt ở Việt Nam so GDP không thấp, nhưng huy động vào kinh doanh thực sự không lớn và không hữu hiệu. Lãi suất tiết kiệm cao là chi phí phải trả của ngân hàng cao và gánh nặng này nền kinh tế phải hứng lấy. Chi phí mà doanh nghiệp phải trả cao, giá thành phải cao và sức mạnh cạnh tranh khó cải thiện được.

• Chỉ số giá tăng cao thường xảy ra vào các tháng đầu năm và cuối năm

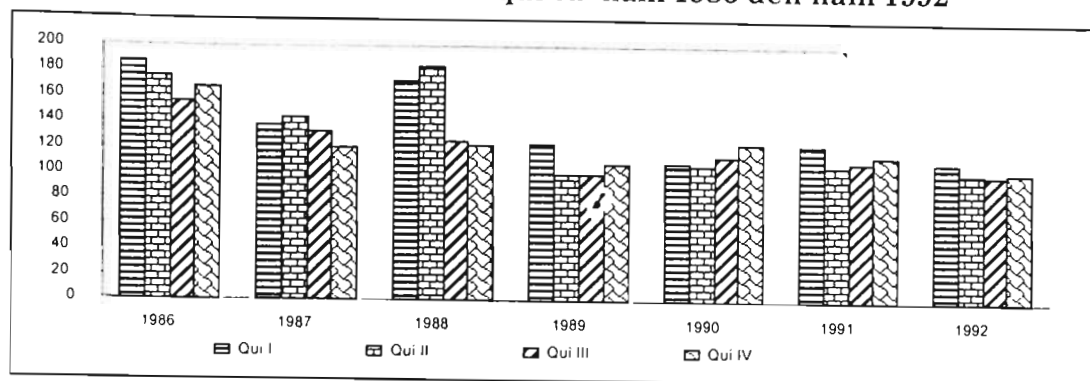
Chỉ số tăng giá cao nhất thường rơi vào quý I, kể đến là quý IV, thấp nhất thường rơi vào quý III. Các tháng trong năm thì chỉ số tăng giá cao nhất thường rơi vào tháng 2, kể đến là tháng 1, tháng 12 và tháng 11, một số trường hợp khác là tháng 5 và tháng 10. Chỉ số tăng giá thấp thường vào các tháng 7, tháng 6 và tháng 9 và tháng 10¹².

12. Từ năm 1986 đến năm 2008 (23 năm) thì có 16 lần chỉ số tăng giá cao nhất vào quý I, 4 lần vào quý IV, 2 lần là quý II, lần còn lại xen kẽ nhưng không thuộc về quý III. Quý I và quý IV có chỉ số tăng giá cao nhất, quý III thường có chỉ số tăng giá thấp nhất

Từ năm 1993 đến năm 2008, 16 năm, thì tháng 2 có 12 lần có chỉ số giá tăng cao nhất, 3 lần tăng cao thứ hai và 1 lần tăng cao thứ ba. Tháng 1 có 1 lần chỉ số tăng cao nhất, 9 lần chỉ số tăng cao thứ hai, 3 lần chỉ số tăng cao thứ ba, 3 lần chỉ số tăng cao thứ tư. Tháng 12 có 2 lần chỉ số tăng cao nhất, 2 lần chỉ số tăng cao thứ hai, 4 lần chỉ số tăng cao thứ ba, 1 lần chỉ số tăng cao thứ tư và 3 lần chỉ số tăng cao thứ năm. Tháng 11 có 1 lần chỉ số tăng cao thứ hai, 6 lần chỉ số tăng cao thứ ba, 2 lần chỉ số tăng cao thứ tư. Tháng 5, tháng 8 và tháng 10 thỉnh thoảng cũng có chỉ số giá tăng cao.

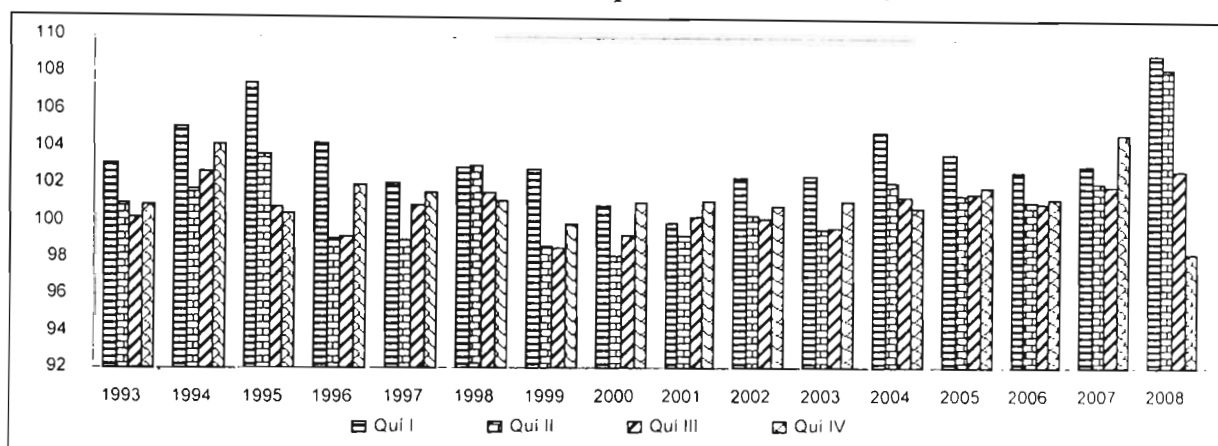
Các năm lạm phát cao thường có hiện tượng tăng giá từ tháng 10, 11, 12 năm trước kéo sang tháng 1, tháng 2, tháng 3 năm sau và lặp lại vào các tháng cuối năm (1986-1987-1988; 1989-1990-1991; 1998; 2004; 2007-2008).

HÌNH 13.1: CPI quý từ năm 1986 đến năm 1992



Nguồn: Niên giám thống kê.

HÌNH 13.2: CPI quý từ năm 1993-2008



Nguồn: Niên giám thống kê.

Cuối năm, đầu năm là thời điểm tăng giá của nhiều loại hàng liên quan đến tiêu dùng mua sắm từ tết dương lịch đến tết cổ truyền. Đây cũng là thời điểm các mặt hàng lương thực, thực phẩm tăng giá. Nhu cầu mua sắm tăng cao nhưng dự trữ lương thực, lúa gạo thì đây là lúc thấp nhất.

Kiểm soát triệt để việc tăng giá vào các thời điểm nói trên là khó thành công, nhưng hạn chế tốc độ tăng giá và ngăn ngừa biến động dẫn đến lạm phát là việc cần thiết. Sản xuất vụ 3 đang có xu hướng giảm, do vậy Chính phủ cần có hệ thống dự trữ (của Chính phủ chứ không phải của Tổng công ty) lúa gạo mua vào lúc thấp điểm, có thể bán ra lúc cao điểm, kể cả bán cho các cty

xuất khẩu. Đây không phải là hệ thống kinh doanh mà là van điều hòa giá lúa gạo, nhân tố quan trọng ổn định giá cả. Việc tăng cường hệ thống dự trữ và điều hòa giá cả có thể giúp việc điều chỉnh cơ cấu thời vụ, giảm vụ 3 ở DBSCL, phòng tránh sâu bệnh cho vụ đông xuân và hè thu. Việc khác chính là tăng tín dụng cho nông dân để giảm bớt áp lực phải bán trong thời vụ đông xuân. Biện pháp khác mà lâu nay thường làm là tăng dự trữ hàng tiêu dùng vào các dịp cuối năm, đầu năm. Tránh điều chỉnh giá các mặt hàng nhạy cảm như điện, nước, xăng dầu trong dịp cuối năm.

• Khi nền kinh tế bất ổn thì nghĩ đến là nông nghiệp

Tầm quan trọng của nông nghiệp từ lâu nay không phải ở chỗ nó chiếm bao nhiêu phần trăm trong GDP, nó cũng không đơn giản là khu vực giảm xóc khi khủng hoảng kinh tế xảy ra, mà liên quan đến vấn đề an ninh rộng lớn. Lúc bình thường thì ít ai nhìn nhận, chính sách cũng chưa có sự quan tâm, đặt đúng tầm. Khi nền kinh tế lâm vào cảnh khó khăn như đã xảy ra khi lạm phát năm 1986, giảm phát năm 1999 hay năm 2008, thì nông nghiệp lại trở thành chỗ dựa cho nền kinh tế đất nước. Mỗi khi như vậy người ta lại nhớ đến nông nghiệp và chợt phát hiện ra là đã có những thiếu sót nghiêm trọng trong chính sách. Hàng loạt phê phán, thậm chí rất gay gắt lại nổi lên như từ trước đến giờ chưa bao giờ nông nghiệp được nói đến, một số ước tính dường như lại thổi phồng thêm lên với nông nghiệp¹³.

Đây không phải là lần đầu vấn đề nông nghiệp và thu nhập của nông dân được đưa ra phân tích, nhưng vào lúc này các ưu tiên chính sách cần được hướng đến để đảm bảo khi nền kinh tế phát triển thì người nông dân cũng phải được hưởng lợi.

Vào lúc xuất khẩu hết sức khó khăn người ta lại nghĩ đến làm thế nào để gia tăng nhu cầu trong nước. Nhưng làm thế nào để thúc đẩy nhu cầu trong nước khi mà với 2/3 số lao động đang làm việc trong nông nghiệp có mức thu nhập chỉ bằng 1/3 trung bình cả nền kinh tế, đã không cải thiện được trong nhiều năm qua.

• *Khi xuất khẩu khó khăn lại nghĩ đến thị trường trong nước*

Một nền kinh tế mà nhu cầu trong nước được đáp ứng cao hơn, nhập khẩu và xuất khẩu ít đi để ít phụ thuộc vào biến động thị trường thế giới là hình mẫu lý tưởng vào lúc này. Chính sách quá nhấn mạnh đến xuất khẩu đưa đến thiên lệch trong nhiều chính sách làm méo mó cơ cấu kinh tế. Các ngành sản xuất cho tiêu dùng trong nước thường phải chịu phí tổn cao hơn, cơ cấu tiêu dùng trong nước do đó cũng bị bóp méo. Sự điều chỉnh vào lúc này là rất cần

nhưng không thể chỉ làm trong ngày một, ngày hai.

Thị trường trong nước hiện tại còn nhỏ về qui mô, không thể tiêu thụ được lượng hàng khổng lồ lâu nay vốn dành cho xuất khẩu. Một sự nhấn mạnh thái quá có thể khuyến khích các chính sách hướng nội và khi tiến thêm một bước thì nó cũng không khác gì mấy chính sách thay thế nhập khẩu, chính sách xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ vốn không thể thực hiện được vì tính phi hiệu quả.

Các chính sách làm gia tăng nhu cầu trong nước không hề đơn giản trong bối cảnh hội nhập và lúc mà nền kinh tế toàn cầu đang biến động mạnh mẽ, sâu sắc. Không có sản phẩm nào hoàn toàn của trong nước sản xuất ngay cả với lúa gạo, thủy sản.

Không thể né tránh tác động của khủng hoảng kinh tế toàn cầu vào trong nước mà chỉ có thể giảm nhẹ, hay tận dụng được cơ hội nếu có hay không mà thôi. Sau mỗi lần khủng hoảng, nền kinh tế toàn cầu sẽ định hướng lại vấn đề không chỉ là làm sao nhìn thấy được sự thay đổi đó mà quan trọng là làm thế nào để tái cấu trúc lại nền kinh tế, để tiếp tục phát triển.

Các vấn đề quan ngại là thâm hụt ngân sách, thâm hụt thương mại cao, sự phình to của khu vực doanh nghiệp nhà nước sẽ là áp lực lớn cho nền kinh tế trong chu kỳ tới. Doanh nghiệp nhà nước sau tái cấu trúc lần trước (thập niên 90) nay đã phình to trở lại và đang gây những biến dạng cho nền kinh tế. Tình hình dường như càng ngày càng khó kiểm soát ở cấp quốc gia và ngay trong nội bộ các tập đoàn và tổng công ty. Sự xuất hiện các tập đoàn kinh tế tư nhân đan xen với các tập đoàn, cùng sự dính líu trong mối quan hệ chằng chịt với các quan chức sẽ là vấn đề lớn về thể chế trong thời gian tới.

13. TS. Phạm Văn Thuyết trả lời phỏng vấn RFA. TTX VN, Tài liệu tham khảo đặc biệt ngày 25-3-2009. Nông nghiệp trước đây chiếm 70% nay còn 40% GDP. Nếu Nông nghiệp năm 2009 tăng trưởng là 4% sẽ đóng góp tăng trưởng chung của nền kinh tế là 1,6%.

Mối quan hệ đan xen hết sức phức tạp của các tập đoàn kinh tế nhà nước, các công ty con trong các tập đoàn cùng các công ty tư nhân (và với các viên chức nhà nước) sẽ tạo nên những phức tạp mới trong nền kinh tế. Các thể chế kiểm soát các công ty nhà nước hiện nay như Chính phủ (gián tiếp và trực tiếp), Quốc hội, tổ chức đảng, đoàn thể tại doanh nghiệp chỉ có thể áp dụng với các doanh nghiệp nhà nước theo mô hình trước đây, nhưng không thể áp dụng với các doanh nghiệp không phải là doanh nghiệp nhà nước, những doanh nghiệp đầu tư đan xen lẫn nhau. Các nhóm lợi ích này sẽ có cả một bộ máy tinh vi để nghiên cứu luật và làm theo luật nhưng chỉ có điều là để bảo vệ lợi ích nhóm. Đó là vấn đề lớn xây dựng thể chế để bảo vệ lợi ích của quốc gia và sự bền vững của nền kinh tế.

Thiếu vắng các chuyên gia phân tích độc lập, các tổ chức nghiên cứu độc lập trong nước, thiếu các tạp chí chuyên sâu về kinh tế cùng những tiếng nói phê phán đang bộc lộ thêm những yếu kém của thể chế kinh tế.

Lạm phát xét cho cùng là hậu quả các khuyết tật của nền kinh tế, là kết quả của các chính sách. Sau mỗi lần lạm phát nền kinh tế bị tàn phá thì xuất hiện những nhân tố mới, giải pháp mới để phục hồi, phát triển. Trong các giải pháp đó, vừa giúp giải quyết vấn đề trước mắt, vừa ẩn chứa nguy cơ tiềm tàng cho chu kỳ sau. Mỗi chu kỳ như vậy trung bình 10 năm, mà tăng trưởng chỉ kéo dài trong khoảng 4-5 năm. Sau giai đoạn 1986-1990, đã hình thành những thiết chế cơ bản cho nền kinh tế thị trường, lấy đổi mới làm động lực thúc đẩy tăng trưởng. Sau giai đoạn suy thoái 1999-2000, tăng trưởng đã dựa nhiều hơn vào đầu tư. Luật Doanh nghiệp là điểm sáng về thể chế, đã tạo động lực mới cho nền kinh tế, góp phần tăng trưởng các năm sau 2000. Tiếc là các vấn đề thể chế,

một nguồn lực cho tăng trưởng đã bị xếp vào hàng thứ yếu nhường chỗ cho mục tiêu tăng trưởng ngắn hạn lấy vốn đầu tư là trụ cột chính.

Lạm phát lần trước, tính từ lúc bùng phát (năm 1986) đến khi chấm dứt (năm 1992) mất 7 năm. Trong 7 năm đó nền kinh tế tăng trưởng thấp, suy thoái đan xen. Suy thoái và giảm phát trong các năm cuối thập kỷ 90 cũng mất 4 năm mới vượt qua. Lần này lạm phát chỉ diễn ra trong thời gian ngắn nhưng thời kỳ suy thoái có thể phải mất 3 năm. Chính phủ bây giờ đã có nhiều kinh nghiệm hơn. Năm 2009 có thể là đáy của đợt suy thoái, năm 2010 bắt đầu của phục hồi, để từ năm 2011 bước vào chu kỳ tăng trưởng mới. Đan xen của những năm kế tiếp lạm phát có thể tăng trở lại. Các nhân tố trong nước tác động đến lạm phát vẫn cần lưu ý là lương thực và thực phẩm. Phát triển nông nghiệp, cải thiện mạng lưới dịch vụ và an sinh ở nông thôn là chính sách lớn để đưa nền kinh tế vào giai đoạn mới. Nhân tố tác động mạnh nhất đến lạm phát lâu nay vẫn là tiền tệ. Khi lạm phát xảy ra dù với nguyên nhân gì thì chính sách tiền tệ vẫn là biện pháp quan trọng nhất để chống lạm phát. Nhưng đó là lưỡi dao oan nghiệt, chỉ cần sử dụng quá tay một chút là phải mất nhiều thời gian chữa trị rồi mới có thể nói đến chuyện phục hồi.

Lạm phát là hậu quả của các chính sách yếu kém, nó trở nên nguy hiểm khi cùng lúc với diễn biến xấu từ bên ngoài. Nhưng yếu tố bên ngoài dù ảnh hưởng có lớn đến mấy cũng không thể gây ra những đổ vỡ cả nền kinh tế nếu không có thêm sai lầm mới. Sau lạm phát là thời kỳ tái cấu trúc lại nền kinh tế. Vấn đề là tái cấu trúc thế nào để sửa chữa được các khuyết tật, đảm bảo phát triển lâu dài, xây dựng thể chế kinh tế đủ sức đương đầu với khó khăn trong bối cảnh nền kinh tế thế giới diễn ra những biến đổi sâu sắc./

Phụ lục nghiên cứu lạm phát

BẢNG 1.1: Chỉ số giá tiêu dùng hàng tháng từ năm 1986 đến năm 1992

	1986	1987	1988	1989	1990	1991	1992
Tháng 1	126,5	111,8	118,3	107,4	102,9	113,2	104,4
Tháng 2	124,3	111,2	114,0	109,2	103,8	108,7	105,5
Tháng 3	119,2	111,4	128,4	105,4	101,9	100,5	100,5
Tháng 4	120,6	112,7	123,8	103,5	102,5	102,2	100,9
Tháng 5	121,0	113,2	127,6	99,8	102,6	103,0	101,3
Tháng 6	121,0	113,4	116,8	97,1	102,1	101,7	100,1
Tháng 7	114,8	113,5	109,6	98,5	103,6	102,5	100,3
Tháng 8	116,8	109,0	107,5	100,2	105,7	103,4	100,3
Tháng 9	117,2	107,9	106,5	101,6	104,3	103,7	100,0
Tháng 10	120,3	107,2	108,0	102,5	106,1	102,8	99,8
Tháng 11	116,5	106,5	108,3	102,6	107,9	105,8	102,0
Tháng 12	120,0	105,8	105,3	103,0	108,8	106,1	101,4
Năm *	874,7	323,1	493,8	134,7	167,1	167,5	117,5

Nguồn: Niên giám thống kê 1993. * Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước.

BẢNG 1.2: Chỉ số giá tiêu dùng hàng tháng từ năm 1993 đến năm 2001

	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001
Tháng 1	101,7	101,8	103,8	100,9	100,8	101,6	101,7	100,4	100,3
Tháng 2	101,9	103,7	103,4	102,5	101,8	102,2	101,9	101,6	100,4
Tháng 3	99,5	99,6	100,2	100,8	99,5	99,2	99,3	98,9	99,3
Tháng 4	99,8	100,3	101,0	100,1	99,4	101,6	99,4	99,3	99,5
Tháng 5	101,5	100,6	101,8	99,5	99,5	101,4	99,6	99,4	99,8
Tháng 6	99,7	100,9	100,8	99,5	100,1	100,0	99,7	99,5	100
Tháng 7	99,8	100,2	100,0	99,3	100,2	99,5	99,6	99,4	99,8
Tháng 8	100,5	100,9	100,3	99,6	100,1	101,1	99,6	100,1	100
Tháng 9	99,9	101,6	100,5	100,3	100,6	101,0	99,4	99,8	100,5
Tháng 10	99,7	101,3	100,1	100,1	100,3	100,3	99	100,1	100
Tháng 11	100,0	101,7	100,1	100,9	100,3	100,1	100,4	100,9	100,2
Tháng 12	101,2	101,1	100,3	101,0	101,0	100,8	100,5	100,1	101
Năm *	105,2	114,4	112,7	104,5	103,6	109,2	100,1	99,4	100,8

Nguồn: Niên giám thống kê 1993, 2001.

Diễn biến chỉ số giá ...

BẢNG 1.3: Chỉ số giá tiêu dùng hàng tháng các năm 2002-2008

	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
Tháng 1	101,1	100,9	101,1	101,1	101,2	101,1	102,4
Tháng 2	102,2	102,2	103,0	102,5	102,1	102,2	103,6
Tháng 3	99,2	99,4	100,8	100,1	99,5	99,8	103,0
Tháng 4	100,0	100,0	100,5	100,6	100,2	100,5	102,2
Tháng 5	100,3	99,9	100,9	100,5	100,6	100,8	103,9
Tháng 6	100,1	99,7	100,8	100,4	100,4	100,9	102,1
Tháng 7	99,9	99,7	100,5	100,4	100,4	100,9	101,1
Tháng 8	100,1	99,9	100,6	100,8	100,4	100,6	101,6
Tháng 9	100,2	100,1	100,3	100,4	100,3	100,5	100,2
Tháng 10	100,3	99,8	100,0	100,4	100,2	100,7	99,8
Tháng 11	100,3	100,6	100,2	100,8	100,6	101,2	99,2
Tháng 12	100,3	100,8	100,6	100,7	100,5	102,9	99,3
Cả năm *	104,0	103,0	109,5	108,4	106,6	112,6	119,9

Nguồn: Niên giám Thống kê. * tháng 12 so với tháng 12 năm trước.

BẢNG 1.4 : Chỉ số giá tiêu dùng hàng tháng năm 2008

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
CPI chung	102,4	103,6	103,0	102,2	103,9	102,1	101,1	101,6	100,2	99,8	99,2	99,3
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	103,8	106,2	103,9	103,1	107,3	103,3	101,0	100,5	100,0	99,6	99,9	99,9
Lương thực	103,4	103,3	110,5	106,1	122,2	104,3	99,6	99,9	98,3	98,1	96,9	97,6
Thực phẩm	103,8	107,5	101,4	102,2	102,3	103,1	101,3	100,5	100,3	100,0	100,9	100,8
Ăn uống ngoài gia đình							102,1	102,8	101,8	100,5	101,3	100,4
Đồ uống và thuốc lá	101,8	101,9	100,7	100,7	101,9	101,1	101,0	100,7	100,5	100,7	100,9	100,7
May mặc, giày dép, mũ nón	101,4	101,4	100,9	101,0	101,0	100,9	101,4	101,0	100,7	100,7	100,9	101,0
Nhà ở và vật liệu xây dựng	102,9	101,4	103,6	102,6	101,2	101,9	101,7	102,2	99,4	98,9	95,1	97,6
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,9	100,7	101,5	101,0	100,9	101,3	101,5	101,1	101,1	100,7	100,7	100,6
Dược phẩm, y tế	100,7	100,5	100,7	100,8	100,5	100,7	102,0	101,2	100,8	100,6	100,3	100,4
Phương tiện đi lại, bưu điện	100,0	101,5	105,8	102,3	100,3	100,4	100,6	109,1	99,5	98,1	95,6	93,2
Bưu chính viễn thông	91,4	99,8	99,7	99,9	99,9	99,9	100,0	99,9	100,0	99,8	99,9	94,0
Giáo dục	100,2	100,1	100,3	100,4	100,5	100,7	101,0	101,2	101,4	100,7	100,1	100,2
Văn hóa, thể thao, giải trí	100,1	102,3	101,3	100,5	100,6	100,4	100,9	101,1	101,5	100,4	100,3	100,7
Đồ dùng và dịch vụ khác	102,6	103,4	100,1	100,5	100,3	101,0	101,1	100,9	100,4	100,9	100,4	100,8
Chỉ số giá vàng	105,1	105,9	106,5	97,9	96,1	104,4	103,2	97,0	93,6	103,2	94,2	100,8
Chỉ số giá đôla Mỹ	99,7	99,9	98,5	101,2	101,0	104,7	101,8	97,0	99,3	100,0	102,1	101,1

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Diễn biến chỉ số giá ...

BẢNG 2: Xuất khẩu, nhập khẩu, tỷ giá và cán cân vãng lai từ 1980 – 2008

	Kim ngạch xuất nhập khẩu		Xuất khẩu ròng		Cán cân	Tỷ giá	Tăng trưởng	
	Xuất khẩu	Nhập khẩu	so XK (%)	so GDP (%)	CCVL %GDP	VND/USD	Xuất khẩu	Nhập khẩu
1980	112,7	559,1	-396,1			2,29		
1981	165,6	434,4	-162,3			2,44	46,9	-22,3
1982	189,5	384,3	-102,8			9,17	14,4	-11,5
1983	234,2	386,2	-64,9			9,81	23,6	0,5
1984	241,7	512,4	-112,0			11,14	3,2	32,7
1985	272,7	449,4	-64,8			15	12,8	-12,3
1986	350,1	509,1	-45,4		-4,4	80,5	28,4	13,3
1987	366,3	523,3	-42,9		-3,3	368	4,6	2,8
1988	447,7	804,3	-79,7		-3,3	631,89 1892	22,2	53,7
1989	1138,2	879,4	22,7		-6,9	4195	154,2	9,3
1990	1352,2	1372,5	-1,5	-9,2	-3,2	6890	18,8	56,1
1991	2009,8	2049	-2,0	-5,1	-1,6	12900	48,6	49,3
1992	2580,7	2540,7	1,5	-4,1	0,1	10720	28,4	24,0
1993	2985,2	3924,0	-31,4	-8,8	-10,6	10850	15,7	54,4
1994	4054,3	5825,8	-43,7	-9,5	-11,5	11070	35,8	48,5
1995	5448,9	8155,4	-49,7	-9,1	-12,8	11000	34,4	40,0
1996	7255,8	11144	-53,6	-10,6	-9,9	11080	33,2	36,6
1997	9185,0	11592	-26,2	-8,0	-6,2	12292	26,6	4,0
1998	9360,3	11500	-22,9	-7,3	-3,9	14030	1,9	-0,8
1999	11541,4	11742	-1,7	-2,8	4,5	14023	23,3	2,1
2000	14482,7	15637	-8,0	-2,5	2,1	14512	25,5	33,2
2001	15029,2	16218	-7,9	-2,3	2,2	15076	3,8	3,7
2002	16706,1	19746	-18,2	-5,2	-1,2	15399	11,2	21,8
2003	20149,3	25256	-25,3	-8,4	-4,9	15641	20,6	27,9
2004	26485	31969	-20,7	-7,6	-2	15776	31,4	26,6
2005	32447,1	36761	-13,3	-4,2	0,5	15909	22,5	15,0
2006	39826,2	44891	-12,7	-5,1	0,3	16073	22,7	22,1
2007	48561,4	62682	-29,1	-13,4	-9,8	16035	21,9	39,6
2008	62906,0	80416	-27,8	-19,5	-12,5	17150	29,5	28,3

Nguồn: Niên giám thống kê và tác giả thu thập xử lý.

Nhập siêu so xuất khẩu chỉ tính ở khu vực đồng đôla Mỹ từ năm 1992 trở về trước. Số liệu nhập siêu (xuất khẩu ròng)/ GDP dựa theo Kinh tế Việt Nam đổi mới, Nxb Thống kê 200 2 và các niên giám thống kê. Tỷ giá VND/USD tỷ giá cuối kỳ (giá bán của VCB) theo IMF.

BẢNG 3: Biến đổi cơ cấu mùa vụ sản xuất lúa gạo cả nước và ở ĐBSCL

<i>Cả nước</i>	<i>1987</i>	<i>1990</i>	<i>1995</i>	<i>2000</i>	<i>2005</i>	Tăng bình quân năm		
						<i>1991-1995</i>	<i>1996-2000</i>	<i>2001-2005</i>
Diện tích	100	100	100	100	100	2,3	2,5	-0,9
Đông xuân	32,2	34,3	35,8	39,3	40,1	3,1	4,5	-0,5
Hè thu	15,9	20,1	25,8	29,9	32,1	7,5	5,6	0,5
Mùa	51,9	45,6	38,5	30,8	27,8	-1,1	-1,9	-2,9
Sản lượng	100	100	100	100	100	5,4	5,4	2,0
Đông xuân	36,4	40,9	43,0	47,9	48,4	6,4	7,7	2,2
Hè thu	16,7	21,3	26,0	26,5	29,1	9,7	5,8	3,9
Mùa	46,8	37,8	31,0	25,6	22,5	1,2	1,5	-0,7
ĐBSCL								
Diện tích	100	100	100	100	100	4,3	4,3	-0,6
Đông xuân	24,2	29,2	32,5	38,5	38,6	6,6	8,0	-0,6
Hè thu	27,4	35,2	43,8	47,7	51,6	9,0	6,1	1,0
Mùa	48,3	35,7	23,7	13,8	9,7	-3,8	-6,4	-7,3
Sản lượng	100	100	100	100	100	6,2	5,4	2,9
Đông xuân	37,5	38,3	41,7	47,9	47,0	8,1	8,4	2,5
Hè thu	26,9	33,8	41,3	41,9	45,6	10,6	5,7	4,7
Mùa (*)	35,7	27,9	17,0	10,1	7,4	-3,7	-5,0	-3,4

Nguồn: Niên giám thống kê.

(*) Lúa mùa ở ĐBSCL trước năm 1990 là vụ lúa gieo sạ từ tháng 4-5 và thu hoạch vào tháng 1-2 năm sau trên diện tích những vùng đất ngập trong mùa nước nổi. Thu đông hiện nay là lúa tiếp theo sau vụ hè thu. Để gieo trồng vụ lúa này cần có đê bao. Một số tỉnh ở vùng ĐBSCL không bị nước ngập trong mùa nước cũng có gieo trồng vụ này và sử dụng nước mưa cho việc tưới.